

DANH SÁCH LOÀI CÂY GỖ ĐƯỢC ĐỊNH DANH TẠI THÀNH TÀ KƠN (Bý Đức & Diễn, 6/2025)

TT	TÊN VN	SL	TÊN KH	HỌ VN	HỌ KH	MÃ SỐ CÁ THỂ	GHI CHÚ
1.	An phong	1	<i>Alphonsea</i> sp.	Na	Annonaceae	002	
2.	Bát đài sumatra	1	<i>Cyathocalyx sumatranus</i> Scheff.	Na	Annonaceae	020	
3.	Bình linh ba lá	4	<i>Vitex</i> sp.	Tếch	Verbenaceae	164, 172, 330, 413b,	
4.	Bồ đề trung bộ	1	<i>Styrax agrestis</i> (Lour.) G.Don.	Bồ đề	Styracaceae	309	
5.	Bời lời vòng	3	<i>Actinodaphne obovata</i> (Nees) Blume	Long nảo	Lauraceae	166, 202, 426,	
6.	Bù lốt	4	<i>Grewia bulot</i> Gagnep.	Bông	Malvaceae	252, 308, 405, 415;	
7.	Bứa núi	3	<i>Garcinia poilanei</i> Gagnep.	Bứa	Clusiaceae	228, 287, 423;	
8.	Cắm thị	1	<i>Diospyros maritima</i> Blume	Thị	Ebenaceae	010	
9.	Cóc đá	26	<i>Dacryodes dungii</i> Than & Yakovlev	Trám	Burseraceae	028, 099, 105, 111, 114, 115, 159, 160, 183, 268, 348, 407, 421, 443, 450, 455, 457, 467, 469, 472, 477, 478, 483, 486, 492,	
10.	Côm nước	1	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Merr., 1931	Côm	Elaeocarpaceae	080	
11.	Côm trâu	1	<i>Elaeocarpus sylvestris</i> (Lour.) Poir.	Côm	Elaeocarpaceae	178	
12.	Cổp núi	2	<i>Kopsia</i> sp.	Trúc đào	Apocynaceae	248, 485	
13.	Chay lá đa	1	<i>Artocarpus</i> sp.	Dâu tằm	Moraceae	444	
14.	Chay lá to	2	<i>Artocarpus lakoocha</i> Roxb.	Dâu tằm	Moraceae	50, 67	
15.	Chay rừng nhỏ	2	<i>Artocarpus parvus</i> Gagnep	Dâu tằm	Moraceae	246, 287	
16.	Chẩn, Mì chính rừng	2	<i>Microdesmis caseariifolia</i> Planch. ex Hook.	Chanh ốc	Pandaceae	030, 035	
17.	Chân chim bảy lá	2	<i>Heptapleurum heptaphyllum</i> (L.) Y.F.Deng	Nhân sâm/ Ngũ gia bì	Araliaceae	211, 315	
18.	Chân danh trắng,	20	<i>Lophopetalum wallichii</i> Planch.	Chân danh	Celastraceae	088, 094, 100, 113, 121, 126, 128, 130, 133, 134, 137, 142, 143, 147, 148, 223, 276, 277, 284, 389	
19.	Chò đen	88	<i>Parashorea stellata</i> Kurz.	Dầu	Dipterocarpaceae	047, 049, 054, 057, 058, 065, 066, 068, 069, 070, 085, 096, 097, 101, 107, 110, 116, 131, 139, 170, 176, 179, 180, 182, 185, 186, 188, 190, 191, 195, 198, 203, 204, 207, 209, 212, 219, 221, 222, 224, 225, 229, 231, 232, 235, 240, 241, 243, 244, 247, 250, 256, 257, 258, 260, 261, 262, 264, 265, 266, 272, 273, 275, 341, 356, 359, 361, 364, 365, 366, 368, 371, 373, 375, 376, 377, 380, 383, 384, 386, 387, 388, 390, 391, 392, 393, 397, 461, 78B	
20.	Chôm chôm rừng	5	<i>Nephelium cuspidatum</i> Blume	Bồ hòn	Sapindaceae	236, 27, 9, 291, 346, 347	
21.	Chuồn	7	<i>Calophyllum</i> sp.	Mù u, Cồng	Calophyllaceae	138, 150, 155, 227, 285, 288, 289	
22.	Dâu búng	13	<i>Baccaurea sylvestris</i> Lour.	Diệp hạ châu	Phyllanthaceae	337, 338, 381, 414, 422, 429, 433, 439, 445. 449, 452, 468	
23.	Dâu gia đất	1	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.	Diệp hạ châu	Phyllanthaceae	051	
24.	Dẻ cau	9	<i>Lithocarpus</i> sp.	Sồi dẻ	Fagaceae	117 132, 152, 163, 259, 280, 319, 487, 095	
25.	Dẻ gai	1	<i>Castanopsis</i> sp.	Sồi dẻ	Fagaceae	479	
26.	Dẻ kontum	2	<i>Lithocarpus kontumensis</i> A.Camus	Sồi dẻ	Fagaceae	106, 154	
27.	Dẻ sp	2	<i>Castanopsis</i> sp.	Sồi dẻ	Fagaceae	220	
28.	Dẻ trắng	1	Sp.	Sồi dẻ	Fagaceae	169	

29.	Dung lá nhỏ	1	<i>Symplocos cochinchinensis</i> ssp. <i>laurina</i> (Retz.) Noot.	Dung	Symplocaceae	084	
30.	Duối nhám	2	<i>Streblus asper</i> Lour.	Dầu tằm	Moraceae	017, 018	
31.	Đa lá gáo	2	<i>Ficus callosa</i> Willd.	Dầu tằm	Moraceae	428, 494	
32.	Đa núi SP.	1	<i>Ficus</i> sp.	Dầu tằm	Moraceae	410	
33.	Đa núi cao	2	<i>Ficus altissima</i> Blume	Dầu tằm	Moraceae	003, 046	
34.	Gội lông	1	<i>Aglaia lawii</i> (Wight) C.J.Saldanha	Xoan	Meliaceae	036	
35.	Gội nước	1	<i>Aphanamixis polystachya</i> (Wall.) R.Parker	Xoan	Meliaceae	431	
36.	Gội nước hoa to	2	<i>Aphanamixis grandifolia</i> Blume	Xoan	Meliaceae	352, 440	
37.	Gội tẻ	2	<i>Aglaia</i> sp.	Xoan	Meliaceae	008 019	
38.	Gội tía	8	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) S.S.Jain & Bennet	Xoan	Meliaceae	073, 271, 296, 299, 300, 360, 406, 408	
39.	Gội trắng	1	<i>Aglaia</i> sp.	Xoan	Meliaceae	013	
40.	Giả sữa cao	13	<i>Ashtonia excelsa</i> Airy Shaw.	Diệp hạ châu	Phyllanthaceae	079, 087, 090, 093, 102, 129, 141, 145, 208, 237, 249, 251, 269	
41.	Giổi lá láng	8	<i>Magnolia foveolata</i> (Merr. ex Dandy) Figlar.	Ngọc lan	Magnoliaceae	177, 217, 317, 430, 453, 484, 491, 493	
42.	Giổi lông	1	<i>Magnolia balansae</i> Aug.DC.	Ngọc lan	Magnoliaceae	497	
43.	Giổi xanh	12	<i>Magnolia mediocris</i> (Dandy) Figlar.	Ngọc lan	Magnoliaceae	089, 353, 357, 362, 409, 411, 418, 425, 438, 441, 460, 462B	
44.	Hà nu	7	<i>Ixonanthes reticulata</i> Jack	Hà nu	Ixonanthaceae	201, 311, 321, 363, 416, 454, 471	
45.	Hoa khế	16	<i>Craibiodendron scleranthum</i> (Kurz) W.W.Sm.	Đỗ quỳên	Ericaceae	120, 122, 123, 127, 136, 146, 151, 157, 326, 328, 336, 339, 342, 351, 419, 482	
46.	Huỳnh đàn lông	1	<i>Dysoxylum mollissimum</i> Blume	Xoan	Meliaceae	322	
47.	Kim giao	2	<i>Nageia fleuryi</i> (Hick.) de Laub.	Thông tre	Podocarpaceae	181,452B	
48.	Kháo đá	7	<i>Machilus balansae</i> Airy Shaw.	Long não	Lauraceae	306, 307, 325, 333, 344, 412, 424,	
49.	Lèo heo	16	<i>Leoheo domatiophorus</i> Chaowasku, D.T. Ngo & Hung T. Le (2018)	Na	Annonaceae	063, 077, 108, 184, 187, 189, 213, 214, 218, 230, 303, 316, 329, 355, 379, 382	
50.	Lông mán dị diệp	1	<i>Pterospermum heterophyllum</i> Hance	Bông	Malvaceae	014	
51.	Mao đài	1	<i>Mitrephora</i> sp.	Na	Annonaceae	001	
52.	Máu chó lá nhỏ	2	<i>Knema globularia</i> (Lam.) Warb.	Máu chó	Myristicaceae	009, 032	
53.	Máu chó lông	1	<i>Knema poilanei</i> De Wilde	Máu chó	Myristicaceae	016	
54.	Mít nài	1	<i>Artocarpus asperulus</i> Gagnep.	Dầu tằm	Moraceae	064 (Bổ sung thêm ít nhất 1 bảng ch Mít nài)	
55.	Mỏ chim	2	<i>Cleidion spiciflorum</i> (Burm.f.) Merr.	Thầu dầu	Euphorbiaceae	004, 006	
56.	Mò lá nhỏ	1	<i>Neocinnamomum</i> sp.	Long não	Lauraceae	474	
57.	Mùng quân rừng	1	<i>Flacourtia rukam</i> Zoll. & Mor.	Liều	Salicaceae	474	
58.	Nang	2	<i>Alangium ridleyi</i> King.	Sơn thù du	Cornaceae	205, 239	
59.	Nang trứng lá ô rô	2	<i>Hydnocarpus ilicifolius</i> King.	Chùm bao	Achariaceae	027, 041	
60.	Nanh chuột	3	<i>Cryptocarya concinna</i> Hance	Long não	Lauraceae	071, 149, 403	
61.	Ngát vàng	26	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.	Gai dầu	Cannabaceae	062, 081, 082, 083, 086, 091, 109, 161, 167, 171, 173, 192, 194, 197, 200, 206, 233, 238, 242, 283,	

						286, 324, 372, 404, 446, 481	
62.	Nhọc rừng/ Nhọc đen	5	<i>Polyalthia nemoralis</i> DC.	Na	Annonaceae	007, 011, 021, 034, 037	
63.	Nhọc sp	1	<i>Polyalthia</i> sp.	Na	Annonaceae	245	
64.	Ô dước	1	<i>Lindera myrrha</i> Merr.	Long não	Lauraceae	052	
65.	Quế rừng	2	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw. ex Blume	Long não	Lauraceae	119, 367	
66.	Quếch tía	1	<i>Chisocheton chinensis</i> Merr.	Xoan	Meliaceae	294	
67.	Ràng ràng mít	9	<i>Ormosia balansae</i> Drake	Đậu	Fabaceae	124, 162, 253, 282, 345, 402, 447, 458, 459	
68.	Rau sắng	1	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Sơn cam	Opiliaceae	078	
69.	Re gừng	4	<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch.-Ham.) Sweet.	Long não	Lauraceae	103, 255, 301, 466	
70.	Sắng nhưng	1	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	Bông	Malvaceae	053	
71.	Sắng đá rắn	1	<i>Xanthophyllum colubrinum</i> Gagn.	Viễn chí	Polygalaceae	056	
72.	Sắng máu hạnh nhân	4	<i>Horsfieldia amygdalina</i> (Wall.) Warb.	Máu chó	Myristicaceae	059, 074, 076, 305	
73.	Sến đất trắng	4	<i>Sideroxylon</i> sp.	Sến	Sapotaceae	033, 043, 060, 314	
74.	Sến mật	7	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J.Lam.	Sến	Sapotaceae	029, 112, 140, 350, 396, 437, 475	
75.	Sộp	1	<i>Ficus pisocarpa</i> Blume	Đầu tằm	Moraceae	025	
76.	Sơn ta	2	<i>Rhus succedaneum</i> L.	Xoài	Anacardiaceae	165, 290	
77.	Súm nhọn	1	<i>Eurya acuminata</i> DC var. <i>euprista</i> Korth.	Chè	Theaceae	462	
78.	Sữa Trung bộ	4	<i>Alstonia balansae</i> Guillaumin	Trúc đào	Apocynaceae	153, 175, 463, 489	
79.	Sưng Nam bộ	2	<i>Semecarpus cochinchinensis</i> Engl.	Xoài	Anacardiaceae	174, 302	
80.	Thàn mát	1	<i>Millettia</i> sp.	Đậu	Fabaceae	310	
81.	Thanh thất, Bút	1	<i>Ailanthus triphysa</i> (Dennst.) Alston	Thanh thất	Simaroubaceae	370	
82.	Thấu tấu	1	<i>Aporosa</i> sp.	Diệp hạ châu	Phyllanthaceae	278	
83.	Thị ba ngòi	1	<i>Diospyros bangoiensis</i> Lecomte	Thị	Ebenaceae	045	
84.	Thị dợn	1	<i>Diospyros pilosanthera</i> Blanco	Thị	Ebenaceae	274	
85.	Thị lọ nôi	2	<i>Diospyros eriantha</i> Champ. ex Benth.	Thị	Ebenaceae	042, 398	
86.	Thối ba	1	<i>Alangium chinense</i> (Lour.) Harms.	Sơn thù du	Cornaceae	401	
87.	Thông nàng	3	<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) de Laub.	Thông tre	Podocarpaceae	480, 499, 499B	
88.	Trai Tích lan	1	<i>Fagraea ceilanica</i> Thunb.	Mã tiền	Loganiaceae	448	
89.	Trám chim	20	<i>Canarium tonkinense</i> Engl.	Trám	Burseraceae	075, 156, 196, 199, 215, 216, 226, 263, 267, 270, 293, 312, 327, 334, 349, 374, 385, 417, 427, 495	
90.	Trám đen	3	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovlev	Trám	Burseraceae	331, 369, 370B	
91.	Trám trắng	7	<i>Canarium album</i> Raeusch	Trám	Burseraceae	210, 234, 254, 281, 292, 340, 358	
92.	Trắc đen	1	<i>Dalbergia nigrescens</i> Kurz.	Đậu	Fabaceae	024	
93.	Trâm kiền kiền	1	<i>Syzygium syzygiodes</i> (Miq.) Amsh.	Sim	Myrtaceae	473	
94.	Trâm sp.	1	<i>Syzygium</i> sp.	Sim	Myrtaceae	496	

95.	Trâm vỏ đỏ	6	<i>Syzygium zeylanicum</i> (L.) DC.	Sim	Myrtaceae	144, 435, 456, 490, 498, 500	
96.	Trôm lá to	1	<i>Sterculia</i> sp.	Bông	Malvaceae	395	
97.	Trường vại	7	<i>Nephelium melliferum</i> Gagnep.	Bồ hòn	Sapindaceae	048, 125, 158, 413, 420, 432, 465	
98.	Trường sp.	2	<i>Xerospermum</i> sp.	Bồ hòn	Sapindaceae	015, 040	
99.	Vàng nghệ, Bứa vàng	1	<i>Garcinia hanburyi</i> Hook.f.	Bứa/ Măng cụt	Clusiaceae	343	
100.	Vạng trứng	12	<i>Endospermum sinensis</i> Benth.	Thầu dầu	Euphorbiaceae	298, 304, 313, 320, 332, 335, 400, 436, 451, 464, 476, 483B	
101.	Vĩ hùng mã lai	2	<i>Stemonurus malaccensis</i> (Mast.) Sleumer	Vĩ hùng	Stemonuraceae	072, 092	
102.	Vối thuốc/ Chò xốt	2	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth.	Chè	Theaceae	318, 323	
103.	Xăng mã nguyên	2	<i>Carallia brachiate</i> (Lour.) Merr.	Đước	Rhizophoraceae	399, 434	
104.	Xăng mây	1	<i>Antheroporum pierrei</i> Gagnep.	Đậu	Fabaceae	012	
105.	Xoan đào lông	2	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkman	Hoa hồng	Rosaceae	039, 104	
106.	Xoan nhừ	4	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) Burtt. & Hill.	Xoài	Anacardiaceae	022, 023, 055, 295	
107.	Xoay, Xay	3	<i>Dialium cochinchinense</i> Pierre	Đậu	Fabaceae	442 470, 488	